

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên đại học chính quy tốt nghiệp đợt 1 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT - HUNG

Căn cứ Quyết định số 4993/QĐ-BCT ngày 03/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung;

Căn cứ Quyết định số 220/QĐ-ĐHVH ngày 12/07/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHCN Việt - Hung về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại trường ĐHCN Việt - Hung;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp đợt 1 năm 2022 ngày 24/03/2022;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp năm học 2021 - 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 80 sinh viên đại học chính quy tốt nghiệp đợt 1 năm 2022 (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường các đơn vị liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng; các Phó Hiệu trưởng;
- Như điều 2;
- Website;
- Lưu: VT, QLĐT.



Nguyễn Đức Trí



DANH SÁCH SINH VIÊN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP ĐỢT 1 NĂM 2022

(Kèm theo QĐ số: 157/QĐ-DH/VH ngày 29 tháng 03 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường DHCVN Việt - Hung)

KHÓA 44 ĐẠI HỌC CHÍNH QUY 1.5 NĂM VÀ KHÓA CỬ

KHOI CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN	Số môn điểm F	Ghi chú
KHOA CNTT												
1	1500202	Lã Xuân	Thiên	Nam	01/11/1997	Thanh Hóa	3918CNT	122	2.69	Khá	0	
2	1700007	Phạm Thành	Đạt	Nam	02/11/1998	TP. Hà Nội	K4118CNT1	120	2.73	Khá	0	
3	1700544	Diệp Hoàng	Anh	Nam	01/10/1999	TP. Hà Nội	K4118CNT2	120	2.47	Trung bình	0	
4	1700705	Nguyễn Khắc	Dân	Nam	26/02/1999	Phủ Thọ	K4118CNT2	120	2.26	Trung bình	0	
5	1700586	Trần Đức	Hiếu	Nam	08/07/1999	TP. Hà Nội	K4118CNT2	120	2.54	Khá	0	
6	1700028	Trần Hai	Nghìn	Nam	18/07/1999	Hà Tây	K4118CNT2	120	2.23	Trung bình	0	
7	1700559	Phan Hà	Trung	Nam	28/10/1997	Liên bang Nga	K4118CNT2	120	2.58	Khá	0	
8	1700326	Ngô Việt	Tùng	Nam	17/09/1999	Hà Tây	K4118CNT2	120	2.48	Trung bình	0	
9	1700605	Lợi Quốc	Đạt	Nam	28/07/1999	Tuyên Quang	K4118TKDH	120	2.80	Khá	0	
10	1700285	Phạm Anh	Dũng	Nam	06/03/1998	Vĩnh Phúc	K4118TKDH	120	2.82	Khá	0	
11	1700394	Đỗ Ngọc	Thúc	Nam	04/11/1999	TP. Hà Nội	K4118TKDH	120	2.76	Khá	0	
12	1700058	Nguyễn Quý	Đạt	Nam	20/12/1999	Bắc Ninh	K4118TKT	121	2.33	Trung bình	0	
13	1800931	Hà Thị Vân	Anh	Nữ	13/07/1979	Hải Dương	K4218-CNT3	125	3.58	Giỏi	0	
14	1800957	Bùi Thái	Son	Nam	14/04/1980	Ninh Bình	K4218-CNT3	127	3.28	Giỏi	0	
15	1800490	Bùi Thanh	Hà	Nam	17/10/2000	Hòa Bình	K4218-TKT	120	3.42	Giỏi	0	
16	1800050	Triệu Thị	Hà	Nữ	04/11/2000	Yên Bái	K4218-TKT	120	3.55	Giỏi	0	
17	1800512	Quách Phương	Huệ	Nữ	22/05/2000	Hòa Bình	K4218-TKT	120	3.28	Giỏi	0	
18	1800234	Nguyễn Thị	Lan	Nữ	15/09/2000	Hà Tây	K4218-TKT	120	3.62	Xuất sắc	0	
19	1800247	Nguyễn Văn	Lực	Nam	16/09/2000	Thanh Hóa	K4218-TKT	120	2.49	Trung bình	0	
20	1800016	Hầu Phú	Ngọc	Nam	27/08/2000	Tuyên Quang	K4218-TKT	120	2.78	Khá	0	
21	1800527	Quách Thị	Thìn	Nữ	19/10/2000	Hòa Bình	K4218-TKT	120	2.89	Khá	0	
22	1800537	Nguyễn Thị	Thùy	Nữ	24/09/2000	Bắc Giang	K4218-TKT	120	2.84	Khá	0	
23	1800560	Khà A	Tùng	Nam	25/12/2000	Hòa Bình	K4218-TKT	120	2.92	Khá	0	

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN	Số môn điểm F	Ghi chú
KHOA CƠ KHÍ												
24	1700427	Nguyễn Thành	Định	Nam	19/07/1999	Hòa Bình	K4118CTM1	124	2.68	Khá	0	
25	1700248	Đàm Đức	Hiếu	Nam	07/12/1999	Hà Tây	K4118CTM1	120	2.52	Khá	0	
26	1700940	Bùi Bảo	Định	Nam	03/02/1995	Thái Nguyên	K4118CTM1	124	2.62	Khá	0	
27	1700158	Trịnh Mạnh	Tuấn	Nam	26/02/1999	TP. Hà Nội	K4118CTM1	120	2.69	Khá	0	
28	1700533	Nguyễn Minh	Vương	Nam	13/10/1999	TP. Hải Phòng	K4118CTM1	124	2.61	Khá	0	
KHOA Ô TÔ												
29	1700486	Nguyễn Văn	Hải	Nam	04/08/1999	Hà Tây	K4118CKO1	120	2.41	Trung bình	0	
30	1700657	Đặng Hữu	Trọng	Nam	04/10/1999	Lai Châu	K4118CKO1	121	2.38	Trung bình	0	
31	1700401	Nguyễn Thế	Giảng	Nam	02/09/1999	Thái Bình	K4118CKO2	120	2.46	Trung bình	0	
32	1700582	Nguyễn Quang	Hiếu	Nam	02/08/1999	Hòa Bình	K4118CKO2	120	2.52	Khá	0	
33	1700372	Nguyễn Viết	Vĩnh	Nam	10/03/1999	Nam Định	K4118CKO2	121	2.31	Trung bình	0	
34	1700682	Hoàng Tuyển	Tuấn	Nam	02/06/1999	Hà Tây	K4118CKO2	120	2.18	Trung bình	0	
35	1700176	Nguyễn Tùng	Lâm	Nam	06/01/1999	Hà Tây	K4118CKO3	120	2.55	Khá	0	
36	1700572	Đinh Hồng	Phong	Nam	20/02/1999	Ninh Bình	K4118CKO3	120	2.56	Khá	0	
37	1700408	Nguyễn Hữu	Thêm	Nam	02/03/1999	Hải Dương	K4118CKO3	120	2.86	Khá	0	
38	1700598	Nguyễn Đức	An	Nam	08/05/1999	Hòa Bình	K4118CKO5	120	2.15	Trung bình	0	
39	1700538	Trần Văn	Duy	Nam	16/08/1999	Nam Định	K4118CKO5	120	2.38	Trung bình	0	
40	1700549	Nguyễn Công	Hiếu	Nam	09/04/1999	Thanh Hóa	K4118CKO5	120	2.33	Trung bình	0	
41	1700681	Phạm Hữu	Phúc	Nam	10/11/1999	Hải Dương	K4118CKO5	120	2.74	Khá	0	
42	1700585	Nguyễn Quang	Xúng	Nam	18/08/1999	Nam Định	K4118CKO5	120	2.28	Trung bình	0	
43	1700590	Trần Duy	Hội	Nam	26/09/1999	Bắc Ninh	K4118CKO5	120	2.20	Trung bình	0	
44	1700543	Đào Đức	Thanh	Nam	15/08/1997	Sơn La	K4118CKO5	120	2.44	Trung bình	0	
45	1700301	Phạm Công	Hoan	Nam	26/05/1999	Nam Định	K4118CKO2	120	2.58	Khá	0	
KHOA ĐIỆN, ĐIỆN TỬ												
46	1600396	Hoàng Văn	Hùng	Nam	29/10/1998	Thái Bình	4018CDT	120	2.40	Trung bình	0	
47	1700679	Chu Tiến	Cường	Nam	16/03/1999	Hà Nam	K4118CNKT-DDT1	120	2.50	Khá	0	
48	1700060	Nguyễn Xuân	Huy	Nam	01/08/1999	Thanh Hóa	K4118CNKT-DDT1	120	2.55	Khá	0	

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN	Số môn điểm F	Ghi chú
49	1700398	Phan Bá	Giang	Nam	05/11/1999	Vĩnh Phúc	K4118CNKT-DDT2	120	2.20	Trung bình	0	
50	1700250	Trần Đức	Hợp	Nam	30/08/1999	TP. Hà Nội	K4118CNKT-DDT2	120	2.64	Khá	0	
51	1900946	Bùi Lê	Nguyễn	Nam	07/02/1980	TP. Hà Nội	K4317A-CNKT-HTD1	122	3.06	Khá	0	
52	1900995	Nguyễn Bình	An	Nam	08/05/1998	Bắc Giang	K4317BG-CNKT-DT	120	3.04	Khá	0	
53	1900980	Bùi Mạnh	Du	Nam	22/09/1979	Bắc Giang	K4317BG-CNKT-DT	120	3.06	Khá	0	
54	1900981	Nguyễn Thế	Đức	Nam	11/01/1998	Bắc Giang	K4317BG-CNKT-DT	120	3.12	Khá	0	
55	1900990	Nguyễn Văn	Hữu	Nam	29/01/1998	Bắc Giang	K4317BG-CNKT-DT	120	2.99	Khá	0	
56	1900987	Nguyễn Tiến	Huỳnh	Nam	23/05/1998	Bắc Giang	K4317BG-CNKT-DT	120	2.83	Khá	0	
57	1900991	Lương Nhân	Tài	Nam	28/11/1991	Bắc Thái	K4317BG-CNKT-DT	120	3.36	Giỏi	0	
58	1900985	Nguyễn Công	Thắng	Nam	01/05/1983	Hà Bắc	K4317BG-CNKT-DT	120	3.29	Giỏi	0	
59	1900986	Lăng Văn	Thìn	Nam	22/08/1997	Bắc Giang	K4317BG-CNKT-DT	120	3.24	Giỏi	0	
60	1900999	Lương Văn	Tới	Nam	12/02/1996	Hà Bắc	K4317BG-CNKT-DT	120	3.20	Giỏi	0	
61	1900988	Vì Anh	Uyên	Nam	08/06/1997	Bắc Giang	K4317BG-CNKT-DT	120	2.89	Khá	0	
62	1900984	Nguyễn Đình	Văn	Nam	02/06/1996	Hà Bắc	K4317BG-CNKT-DT	120	2.86	Khá	0	
63	1700103	Triệu Minh	Đăng	Nam	30/09/1999	Vĩnh Phúc	K4118CNKT-DDT2	121	2.54	Khá	0	
KHỐI KINH TẾ												
KHOA QT - NH												
64	1300098	Đỗ Quốc	Pháp	Nam	09/11/1995	Hà Tây	3718QKD1	113	2.06	Trung bình	0	
65	1501491	Nguyễn Quang	Dũng	Nam	03/08/1997	Hà Tây	3998QKD	122	2.27	Trung bình	0	
66	1500939	Nguyễn Thị	Thục	Nữ	18/01/1997	Hà Tây	3998QKD	120	3.25	Giỏi	0	
67	1700926	Phùng Minh	Châu	Nam	24/04/1997	Hà Tây	K4118QKD1	120	2.59	Khá	0	
68	1700945	Lê Duy	Khánh	Nam	23/01/1997	Lâm Đồng	K4118QKD1	120	2.69	Khá	0	
69	1700843	Khúc Tài	Son	Nam	11/02/1999	Thái Bình	K4118QKD1	120	2.69	Khá	0	
70	1700855	Phạm Thị	Xuân	Nữ	30/03/1998	TP. Hà Nội	K4199QKD	121	2.76	Khá	0	
71	1501281	Tô Thị Thúy	Hằng	Nữ	02/02/1994	Hà Tây	3917TCK	124	2.64	Khá	0	
72	1500219	Bùi Thị Mỹ	Duyên	Nữ	15/08/1997	Hà Tây	3918 TCK	120	2.29	Trung bình	0	
73	1600059	Nguyễn Hải	Yến	Nữ	01/06/1998	Hà Tây	4018TCK	120	2.11	Trung bình	0	
74	1700531	Lê Thị Thu	Hương	Nữ	20/09/1999	Thanh Hóa	K4199TCK	120	2.71	Khá	0	
75	1700908	Trần Thị	Thùy	Nữ	02/10/1999	Hà Nam	K4199TCK	120	2.78	Khá	0	
76	1700322	Tô Ngọc	Khánh	Nam	18/01/1999	Cao Bằng	K4118TCK1	120	2.56	Khá	0	
77	1600515	Nguyễn Tiến	Long	Nam	03/08/1998	TP. Hà Nội	4098TCK	120	2.10	Trung bình	0	

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN	Số môn điểm F	Ghi chú
KHOA KINH TẾ HỌC												
78	2000050	Vương Thị Kim	Dung	Nữ	24/03/1990	TP. Hà Nội	K4417TK-KT	121	3.12	Khá	0	
79	2000049	Trình Thị	Duyên	Nữ	04/12/1993	Thanh Hóa	K4417TK-KT	121	3.12	Khá	0	
80	2000053	Hồ Thị	Vân	Nữ	19/11/1990	Nghệ An	K4417TK-KT	121	3.10	Khá	3	
TỔNG CỘNG: 80 SV đủ điều kiện tốt nghiệp												

Hiệu trưởng
(họ tên và chữ ký)



Phòng QL đào tạo
(họ tên và chữ ký)



Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2022

Người lập biểu
(họ tên và chữ ký)


Hà Thị Vân 